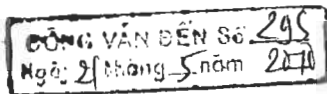


Số: 16 /2010/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 18 tháng 5 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành hệ số quy đổi chi phí xây dựng năm 2009
theo các loại công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;
Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 29/11/2005;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật có liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản ngày 19/6/2009;
Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
Căn cứ Thông tư số 07/2005/TT-BXD ngày 15/4/2005 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp quy đổi chi phí dự án đầu tư xây dựng công trình tại thời điểm bàn giao đưa vào sử dụng;
Căn cứ Thông tư số 05/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 34/TTr-SXD ngày 14/4/2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Hệ số quy đổi chi phí xây dựng năm 2009 theo các loại công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk tại thời điểm bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng của dự án đầu tư xây dựng công trình.

Điều 2. Hệ số quy đổi chi phí xây dựng năm 2009 áp dụng cho các trường hợp sau:

- Các dự án đầu tư xây dựng công trình có Tổng dự toán, dự toán lập theo quy định và hướng dẫn của nhà nước về đơn giá xây dựng công trình có thời gian thực hiện trên ba năm.
- Không áp dụng cho các công trình, hạng mục công trình tổ chức đấu thầu.

Điều 3.

Giao cho Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tổ chức thực hiện, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này với UBND tỉnh.

Điều 4.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành;

Quyết định này thay thế cho Quyết định số 14/2009/QĐ-UBND ngày 20/4/2009 của UBND tỉnh, về việc ban hành Hệ số quy đổi chi phí xây dựng năm 2008 theo các loại công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (báo cáo);
- UBMTTQ tỉnh (báo cáo);
- Cục kiểm tra văn bản-Bộ Tư pháp (báo cáo);
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban thuộc HĐND tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh; Báo Đắk Lắk;
- Công báo tỉnh; Website tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh; -Sở Tư pháp;
- Lưu VT, TH, TM, NC, NL, VX, CN(CH-300);
(QĐ hệ số quy đổi CPXD 2009)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lữ Ngọc Cư

**HỆ SỐ QUY ĐỔI CHI PHÍ XÂY DỰNG NĂM 2009
THEO CÁC LOẠI CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 16 /2010/QĐ-UBND
ngày 18 / 5 /2010 của UBND tỉnh)

Điều 1. Quy đổi chi phí xây dựng công trình:

1. Thực hiện theo Thông tư số 07/2005/TT-BXD ngày 15/4/2005 của Bộ Xây dựng, hướng dẫn phương pháp quy đổi chi phí dự án đầu tư xây dựng công trình tại thời điểm bàn giao đưa vào sử dụng.

2. Chi phí xây dựng của công trình được quy đổi xác định theo công thức sau:

$$G_{XD}^i = \sum_{j=1}^k G_{XD}^j$$

Trong đó:

k : Số năm tính toán quy đổi.

G_{XD}^j : Chi phí xây dựng công trình năm thứ j đã được quy đổi về mặt bằng tại thời điểm bàn giao.

3. Chi phí xây dựng năm thực hiện được quy đổi về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao (G_{XD}^j) xác định theo công thức sau:

$$G_{XD}^j = (VL^j \times K_{VL}^j + NC^j \times K_{NC}^j + MTC^j \times K_{MTC}^j) \times H_{xd}$$

Trong đó:

G_{XD}^j : Chi phí xây dựng năm thực hiện thứ j của công trình đã được quy đổi.

VL^j, NC^j, MTC^j : Chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công năm thực hiện thứ j trong chi phí xây dựng của công trình.

$K_{VL}^j, K_{NC}^j, K_{MTC}^j$: Hệ số quy đổi VL, NC, MTC ở năm thực hiện thứ j về thời điểm bàn giao.

H_{xd} : Hệ số các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng gồm trực tiếp phí khác, chi phí chung và chi phí thu nhập trước thuế.

Điều 2. Các hệ số vật liệu, nhân công, máy thi công, các khoản chi phí còn lại:

STT	Loại hình công trình	Hệ số quy đổi VL, NC, MTC		
		K^j_{VL}	K^j_{NC}	K^j_{MTC}
I	Công trình dân dụng:			
	Năm 2001	2,091	1,377	1,857
	Năm 2002	2,033	1,149	1,790
	Năm 2003	1,922	1,000	1,758
	Năm 2004	1,760	1,542	1,602
	Năm 2005	1,595	0,996	1,419
	Năm 2006	1,466	1,000	1,343
	Năm 2007	1,268	1,542	1,279
	Năm 2008	1,032	1,278	1,025
	Năm 2009	1,000	1,000	1,000
	Hệ số Hxd (CT XD dân dụng)	1,135 VL	1,482 NC	1,163 MTC
II	Công trình giao thông:			
1	Đường giao thông:			
	Năm 2001	2,103	1,377	1,803
	Năm 2002	2,090	1,149	1,738
	Năm 2003	2,011	1,000	1,708
	Năm 2004	1,896	1,542	1,556
	Năm 2005	1,499	0,996	1,378
	Năm 2006	1,420	1,000	1,339
	Năm 2007	1,326	1,542	1,276
	Năm 2008	0,973	1,278	1,025
	Năm 2009	1,000	1,000	1,000
	Hệ số Hxd (Công trình đường)	1,133 VL	1,477 NC	1,161 MTC
2	Cầu trên tuyến:			
	Năm 2001	1,893	1,377	1,862
	Năm 2002	1,825	1,149	1,795
	Năm 2003	1,715	1,000	1,763
	Năm 2004	1,533	1,542	1,607
	Năm 2005	1,369	0,996	1,424
	Năm 2006	1,328	1,000	1,340
	Năm 2007	1,180	1,542	1,276
	Năm 2008	0,927	1,278	1,025

STT	Loại hình công trình	Hệ số quy đổi VL, NC, MTC		
		K_{VL}^j	K_{NC}^j	K_{MTC}^j
	Năm 2009	1,000	1,000	1,000
	Hệ số Hxd (Công trình cầu)	1,133 VL	1,477 NC	1,161 MTC
3	Đường thảm bê tông nhựa nóng:			
	Năm 2001	1,238	1,377	1,751
	Năm 2002	1,234	1,149	1,689
	Năm 2003	1,229	1,000	1,660
	Năm 2004	1,219	1,542	1,515
	Năm 2005	1,214	0,996	1,345
	Năm 2006	1,206	1,000	1,308
	Năm 2007	1,097	1,542	1,247
	Năm 2008	1,013	1,278	1,024
	Năm 2009	1,000	1,000	1,000
	Hệ số Hxd (CT đường BTNN)	1,133 VL	1,477 NC	1,161 MTC
III	Công trình thủy lợi:			
1	Đập đất:			
	Năm 2001	1,931	1,377	1,904
	Năm 2002	1,780	1,149	1,836
	Năm 2003	1,679	1,000	1,803
	Năm 2004	1,582	1,542	1,644
	Năm 2005	1,506	0,996	1,457
	Năm 2006	1,452	1,000	1,389
	Năm 2007	1,241	1,542	1,303
	Năm 2008	0,950	1,278	1,023
	Năm 2009	1,000	1,000	1,000
	Hệ số Hxd (Công trình thủy lợi)	1,130 VL	1,473 NC	1,157 MTC
2	Tràn xả lũ:			
	Năm 2001	1,922	1,377	1,636
	Năm 2002	1,845	1,149	1,586
	Năm 2003	1,731	1,000	1,563
	Năm 2004	1,538	1,542	1,447
	Năm 2005	1,401	0,996	1,311
	Năm 2006	1,361	1,000	1,338
	Năm 2007	1,195	1,542	1,224
	Năm 2008	0,922	1,278	1,018
	Năm 2009	1,000	1,000	1,000

STT	Loại hình công trình	Hệ số quy đổi VL, NC, MTC		
		K_{VL}^j	K_{NC}^j	K_{MTC}^j
	Hệ số Hxd (Công trình thủy lợi)	1,130 VL	1,473 NC	1,157 MTC
3	Cống dưới đập:			
	Năm 2001	1,958	1,377	1,606
	Năm 2002	1,874	1,149	1,558
	Năm 2003	1,735	1,000	1,535
	Năm 2004	1,515	1,542	1,423
	Năm 2005	1,371	0,996	1,292
	Năm 2006	1,333	1,000	1,331
	Năm 2007	1,167	1,542	1,214
	Năm 2008	0,907	1,278	1,017
	Năm 2009	1,000	1,000	1,000
	Hệ số Hxd (Công trình thủy lợi)	1,130 VL	1,473 NC	1,157 MTC
4	Kênh tưới:			
	Năm 2001	1,872	1,377	1,772
	Năm 2002	1,802	1,149	1,709
	Năm 2003	1,704	1,000	1,680
	Năm 2004	1,530	1,542	1,534
	Năm 2005	1,401	0,996	1,364
	Năm 2006	1,362	1,000	1,340
	Năm 2007	1,199	1,542	1,255
	Năm 2008	0,931	1,278	1,023
	Năm 2009	1,000	1,000	1,000
	Hệ số Hxd (Công trình thủy lợi)	1,130 VL	1,473 NC	1,157 MTC
IV	Công trình công nghiệp:			
1	Đường dây trung áp, dây dẫn XLPE70:			
	Năm 2001	1,714	1,377	1,602
	Năm 2002	1,163	1,149	1,544
	Năm 2003	1,145	1,000	1,517
	Năm 2004	1,133	1,542	1,382
	Năm 2005	1,104	0,996	1,224
	Năm 2006	1,094	1,000	1,326
	Năm 2007	1,073	1,542	1,263
	Năm 2008	0,997	1,278	1,025
	Năm 2009	1,000	1,000	1,000
	Hệ số Hxd (C. trình công nghiệp)	1,135 VL	1,478 NC	1,163 MTC

STT	Loại hình công trình	Hệ số quy đổi VL, NC, MTC		
		K^j_{VL}	K^j_{NC}	K^j_{MTC}
2	Đường dây trung áp, dây dẫn AC-95:			
	Năm 2001	1,864	1,377	1,602
	Năm 2002	1,407	1,149	1,544
	Năm 2003	1,360	1,000	1,517
	Năm 2004	1,330	1,542	1,382
	Năm 2005	1,257	0,996	1,224
	Năm 2006	1,233	1,000	1,326
	Năm 2007	1,181	1,542	1,263
	Năm 2008	0,992	1,278	1,025
	Năm 2009	1,000	1,000	1,000
	Hệ số Hxd (C. trình công nghiệp)	1,135 VL	1,478 NC	1,163 MTC
3	Đường dây hạ áp, dây dẫn 4ABC95:			
	Năm 2001	1,642	1,377	1,783
	Năm 2002	1,638	1,149	1,718
	Năm 2003	1,602	1,000	1,688
	Năm 2004	1,538	1,542	1,538
	Năm 2005	1,498	0,996	1,362
	Năm 2006	1,468	1,000	1,364
	Năm 2007	1,433	1,542	1,299
	Năm 2008	0,945	1,278	1,025
	Năm 2009	1,000	1,000	1,000
	Hệ số Hxd (C. trình công nghiệp)	1,135 VL	1,478 NC	1,163 MTC
4	Đường dây hạ áp, dây dẫn 3A95+1A70:			
	Năm 2001	2,368	1,377	1,570
	Năm 2002	1,932	1,149	1,513
	Năm 2003	1,888	1,000	1,487
	Năm 2004	1,815	1,542	1,355
	Năm 2005	1,774	0,996	1,200
	Năm 2006	1,740	1,000	1,319
	Năm 2007	1,709	1,542	1,256
	Năm 2008	0,982	1,278	1,025
	Năm 2009	1,000	1,000	1,000
	Hệ số Hxd (C. trình công nghiệp)	1,135 VL	1,478 NC	1,163 MTC

STT	Loại hình công trình	Hệ số quy đổi VL, NC, MTC		
		K_{VL}^j	K_{NC}^j	K_{MTC}^j
5	Trạm biến áp 100KVA -22/0,4Kv:			
	Năm 2001	2,527	1,377	1,570
	Năm 2002	2,339	1,149	1,513
	Năm 2003	2,340	1,000	1,487
	Năm 2004	1,990	1,542	1,355
	Năm 2005	1,679	0,996	1,200
	Năm 2006	1,369	1,000	1,319
	Năm 2007	1,184	1,542	1,256
	Năm 2008	0,972	1,278	1,025
	Năm 2009	1,000	1,000	1,000
	Hệ số Hxd (Công trình công nghiệp)	1,135 VL	1,478 NC	1,163 MTC

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lữ Ngọc Cư